

# RÈN LUYỆN KỸ NĂNG MỀM THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA HỌC THUẬT CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHẠM QUỲNH ANH  
HỨA THỊ LAN ANH  
Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh

Nhận bài ngày 05/9/2025. Sửa chữa xong 08/10/2025. Duyệt đăng 12/10/2025.

## Abstract

*In modern education, soft skills are essential competencies that complement professional knowledge and expertise. This study surveyed 335 Early Childhood Education students at the National College of Education Ho Chi Minh City to examine the role of academic extracurricular activities in developing soft skills. The findings indicate that while students possess high awareness of soft skills, their proficiency remains moderate. There is strong demand for training in core skills, and although students express relative satisfaction with current extracurricular activities, they suggest improvements in content and delivery methods. The results also show a preference for direct, practice-based formats such as workshops and specialized classes, along with expectations for transparent evaluation and two-way feedback. The paper proposes recommendations for institutions, instructors, and students to enhance academic extracurricular activities as an effective approach to soft skill development.*

**Keywords:** Academic extracurricular activities, early childhood education, National College of Education Ho Chi Minh City, preservice teachers, soft skills.

## 1. Đặt vấn đề

Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về chất lượng của nguồn nhân lực, các cơ sở giáo dục đào tạo ngày nay không chỉ trang bị kiến thức chuyên môn mà còn quan tâm đến rèn luyện kỹ năng mềm (KNM) cho sinh viên (SV). Đối với SV sư phạm, đặc biệt là ngành Giáo dục mầm non (GDMM), KNM đóng vai trò then chốt trong việc hình thành năng lực nghề nghiệp toàn diện. Một giáo viên mầm non không chỉ cần nắm vững kiến thức và kỹ năng sư phạm mà còn cần có kỹ năng giao tiếp, hợp tác, quản lý thời gian, giải quyết vấn đề, sáng tạo... để có thể tổ chức hoạt động hiệu quả, đồng thời xây dựng mối quan hệ tích cực với trẻ, phụ huynh và đồng nghiệp. Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra rằng KNM có tác động quan trọng đến kết quả học tập, khả năng thích ứng, sự tự tin và thành công nghề nghiệp của SV [2], [4]. Tuy vậy, nhiều nghiên cứu trong nước cũng cho thấy KNM chưa được chú trọng đúng mức trong chương trình chính khóa ở các trường sư phạm [1], [9]. Nội dung học phần vẫn thiên về tri thức chuyên môn, trong khi cơ hội trải nghiệm và rèn luyện KNM còn hạn chế. Kết quả khảo sát tại một số cơ sở đào tạo, trong đó có Trường Cao đẳng Sư phạm (CĐSP) Trung ương TP. Hồ Chí Minh, phản ánh rõ sự chênh lệch giữa yêu cầu nghề nghiệp và năng lực thực tế của SV. Trong bối cảnh đó, hoạt động ngoại khóa trở thành một kênh quan trọng để hỗ trợ rèn luyện KNM cho SV. Tuy nhiên, hoạt động ngoại khóa có phạm vi rộng, bao gồm cả hoạt động phong trào, văn nghệ, thể dục thể thao, tình nguyện và học thuật. Để đảm bảo tính tập trung, nghiên cứu này giới hạn ở hoạt động ngoại khóa học thuật, bao gồm seminar, workshop kỹ năng, tọa đàm nghề nghiệp, lớp học chuyên đề - những hoạt động có nội dung gắn trực tiếp với mục tiêu đào tạo, hỗ trợ SV phát triển năng lực nghề nghiệp.

Bài báo đề cập đến rèn luyện KNM thông qua hoạt động ngoại khóa học thuật của SV Trường CĐSP

Email: [anhphamquynh@ncehcm.edu.vn](mailto:anhphamquynh@ncehcm.edu.vn)

Trung ương TP. Hồ Chí Minh; trên cơ sở đó đề xuất các định hướng tổ chức hoạt động ngoại khóa học thuật phù hợp, góp phần nâng cao hiệu quả rèn luyện KNM cho SV sư phạm.

## **2. Nội dung nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở lý luận về rèn luyện kỹ năng mềm thông qua hoạt động ngoại khóa học thuật**

#### **2.1.1. Kỹ năng mềm**

“Kỹ năng mềm” là tập hợp các năng lực nằm ngoài yếu tố chuyên môn. Kaplan (2000) nhấn mạnh đây là nhóm năng lực liên quan đến trí tuệ cảm xúc, giao tiếp, hợp tác và giải quyết vấn đề. Ở Việt Nam, Huỳnh Văn Sơn (2013) cho rằng KNM là khả năng thiên về mặt tinh thần của cá nhân nhằm đảm bảo cho quá trình thích ứng với người khác, công việc nhằm duy trì tốt mối quan hệ tích cực và góp phần hỗ trợ thực hiện công việc một cách hiệu quả. Như vậy, KNM dành cho SV là tập hợp những năng lực mà SV rèn luyện và tích lũy để thích nghi, làm việc hiệu quả và tạo dựng được mối quan hệ tích cực, từ đó đạt được thành công trong môi trường sống cũng như công việc; đây là những kỹ năng quan trọng góp phần quyết định sự thành công của mỗi người trong cuộc sống [5].

Các tổ chức quốc tế có nhiều cách phân loại KNM. Bộ Lao động Hoa Kỳ (1991) đề xuất 13 kỹ năng nền tảng, còn UNESCO (2015) chia thành kỹ năng xã hội, kỹ năng nhận thức và kỹ năng cá nhân. Ở Việt Nam, nhiều nghiên cứu thường dừng lại ở việc liệt kê theo từng lĩnh vực nghề nghiệp. Đáng chú ý, Huỳnh Văn Sơn (2012) đã xây dựng hệ thống 20 KNM thiết yếu cho SV sư phạm, bao gồm các kỹ năng như: tự đánh giá, hoạch định mục tiêu, tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, thuyết trình, quản lý thời gian, quản lý cảm xúc, thích ứng, tự học và học suốt đời... [4]. Các nghiên cứu sau này tiếp tục kế thừa, phân nhóm thành kỹ năng nhận thức, kỹ năng xã hội và kỹ năng quản lý bản thân [10].

Trong nghiên cứu này, tác giả kế thừa hệ thống 20 kỹ năng trên để khảo sát thực trạng và nhu cầu rèn luyện của SV ngành GDMN, coi đây là bộ kỹ năng cốt lõi cần được phát triển thông qua hoạt động ngoại khóa (HĐNK).

#### **2.1.2. Hoạt động ngoại khóa**

Hoạt động ngoại khóa là một bộ phận quan trọng của quá trình giáo dục, diễn ra ngoài giờ học chính khóa. Theo Từ điển tiếng Việt: “Ngoại khóa là môn học hoặc hoạt động giáo dục ngoài giờ, ngoài chương trình chính thức; phân biệt với nội khóa”. Đây là cầu nối giữa công tác giảng dạy trên lớp và giáo dục ngoài lớp học [3]. Ở góc độ quốc tế, Lunenburg (2010) coi HĐNK là “chương trình học thứ ba” bên cạnh chương trình bắt buộc và tự chọn, bao gồm tranh biện, thể thao, âm nhạc, câu lạc bộ học thuật... nhằm nâng cao trải nghiệm đại học. Như vậy, ta có thể hiểu, ngoại khóa là khái niệm chỉ hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính thức dựa trên tính chất tự nguyện của người tham gia; do giáo viên - người tổ chức chủ động lên kế hoạch và lựa chọn thời gian, địa điểm để tiến hành [7]. Trong nghiên cứu này, HĐNK được hiểu theo nghĩa hẹp, tập trung vào HĐNK học thuật như seminar, workshop, tọa đàm nghề nghiệp, lớp chuyên đề kỹ năng. Đây là những hoạt động có mục đích rõ ràng, được tổ chức theo kế hoạch khoa học dưới sự hướng dẫn của giảng viên hoặc chuyên gia nhằm bổ trợ tri thức, phát triển KNM và hoàn thiện nhân cách cho SV.

Có nhiều cách phân loại HĐNK. Bộ Giáo dục Singapore (MOE) chia thành bốn nhóm: câu lạc bộ - hội nhóm, thể thao, nhóm đồng phục, nghệ thuật biểu diễn. Feraco et al. (2021) phân thành học thuật, thể thao, nghệ thuật, xã hội - cộng đồng [11]. Ở Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Thị Côi (2008) phân loại thành hoạt động tập thể, hoạt động theo năng khiếu, hoạt động thường kỳ và hoạt động đột xuất [8].

Trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả chỉ tập trung vào nhóm HĐNK học thuật, gồm: Hội thảo KNM (Seminar) (Trình bày một chủ đề kỹ năng cụ thể, có diễn giả và thảo luận nhóm nhỏ.); Talkshow chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn (Mời chuyên gia, cựu SV, người có kinh nghiệm chia sẻ hành trình phát triển kỹ năng); Workshop kỹ năng (Hoạt động trải nghiệm có hướng dẫn thực hành); Các lớp học ngoại khóa chuyên đề KNM (Dạy kỹ năng với chương trình học tập cụ thể, dưới sự hướng dẫn của giảng viên); Diễn đàn (Forum) SV về phát triển KNM (SV làm diễn giả - chia sẻ, phản biện, học hỏi lẫn nhau); Dự án nhóm

(project-based learning) có sự hướng dẫn của giảng viên; Chương trình cố vấn (mentoring) giữa SV với giảng viên (Mô hình 1-1 hoặc 1-n, trong đó SV được người cố vấn hướng dẫn phát triển kỹ năng).

### 2.1.3. *Mối quan hệ giữa hoạt động ngoại khóa và kỹ năng mềm*

Hoạt động ngoại khóa và KNM có mối quan hệ chặt chẽ. KNM là năng lực thiết yếu cho học tập và nghề nghiệp, trong khi HĐNK cung cấp môi trường trải nghiệm để rèn luyện các kỹ năng này một cách tự nhiên.

Tham gia HĐNK giúp SV mở rộng quan hệ xã hội, phát triển phẩm chất cá nhân, nâng cao trách nhiệm, khả năng thích ứng, giao tiếp, hợp tác và làm việc nhóm [4], [1]. Đồng thời, HĐNK tạo cơ hội để SV tự đánh giá, lập kế hoạch rèn luyện và được hỗ trợ thông qua câu lạc bộ, diễn đàn, nghiên cứu khoa học [6].

Nhiều nghiên cứu cũng khẳng định HĐNK có tác động tích cực đến kết quả học tập, lòng tự trọng, cảm xúc tích cực và sự hài lòng trong cuộc sống [2]. Ở góc độ việc làm, trải nghiệm ngoại khóa dài hạn giúp SV có lợi thế cạnh tranh, được nhà tuyển dụng đánh giá cao về kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo và cam kết trách nhiệm. Như vậy, HĐNK, đặc biệt là hoạt động học thuật là kênh quan trọng để rèn luyện KNM, góp phần thúc đẩy hiệu quả học tập và mở rộng cơ hội nghề nghiệp cho SV sự phạm.

## 2.2. *Thực tiễn hoạt động rèn luyện kỹ năng mềm thông qua hoạt động ngoại khóa học thuật của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh*

Để khảo sát thực tiễn rèn luyện KNM cũng như thực trạng và nhu cầu tổ chức/tham gia HĐNK học thuật của SV, nghiên cứu tập trung khảo sát SV ngành GDMN tại Trường CĐSP Trung ương TP. Hồ Chí Minh. Mẫu gồm 335 SV được chọn theo phương pháp thuận tiện (năm thứ nhất: 144; năm thứ hai: 63; năm thứ ba: 128), bảo đảm có đại diện các khóa và phản ánh tương đối chính xác tình hình chung của ngành. Công cụ nghiên cứu là bảng hỏi Likert 5 mức (1=hoàn toàn không đồng ý đến 5=hoàn toàn đồng ý), gồm hai nhóm nội dung: 1) Thực trạng và nhu cầu rèn luyện các KNM; 2) Thực trạng và nhu cầu tham gia HĐNK học thuật nhằm rèn luyện KNM. Quy trình thực hiện gồm xây dựng khung lý thuyết và bảng hỏi, tham khảo ý kiến chuyên gia để hiệu chỉnh; khảo sát từ tháng 5 đến tháng 6/2025 và phân tích dữ liệu bằng thống kê mô tả với SPSS và Excel (tính trung bình, độ lệch chuẩn, tần suất, tỷ lệ phần trăm). Kết quả như sau:

### 2.2.1. *Thực trạng và nhu cầu rèn luyện kỹ năng mềm của sinh viên*

Kết quả cho thấy SV có nhận thức tích cực về vai trò của KNM: 54,9% đánh giá ở mức “quan trọng” và 36,7% khẳng định “rất quan trọng” (ĐTB = 4,28/5). Tuy nhiên khi trả lời câu hỏi về khái niệm KNM, chỉ 54,9% hiểu đúng hoàn toàn khái niệm này (bao gồm cả vai trò hỗ trợ công việc và xây dựng quan hệ xã hội), phần còn lại chỉ tiếp cận và hiểu ở một khía cạnh. Điều này phản ánh nhận thức tuy cao nhưng chưa thật sự vững chắc về mặt lý luận.

Ở phương diện thực hành, mức độ thành thạo KNM của SV tự đánh giá chỉ đạt mức trung bình khá (ĐTB = 3,27). Một số kỹ năng nổi trội gồm: làm việc nhóm (3,55), thích ứng (3,58) và động viên - chia sẻ (3,64), điều đó phản ánh đặc điểm học tập của SV sự phạm, vốn thường diễn ra trong môi trường hợp tác, trao đổi và hỗ trợ lẫn nhau. Ngược lại, các kỹ năng quản lý thời gian, hoạch định mục tiêu cuộc đời, tư duy sáng tạo và thuyết phục chỉ đạt mức trung bình thấp (khoảng 3,30), thể hiện sự hạn chế trong quản lý cá nhân và năng lực sáng tạo - những yếu tố quan trọng đối với nghề nghiệp mầm non.

Khó khăn chủ yếu mà SV gặp phải là tâm lý e ngại, thiếu tự tin, cùng với áp lực học tập, hạn chế về thời gian và môi trường rèn luyện chưa phong phú. Đặc biệt, nhiều hoạt động rèn luyện kỹ năng chưa thật sự hấp dẫn (ĐTB = 3,00) và chưa gắn kết chặt chẽ với nhu cầu thực tiễn (ĐTB = 3,04). Tuy nhiên, điểm sáng trong khảo sát là nhu cầu rèn luyện KNM của SV rất cao (ĐTB = 4,29). Các kỹ năng được lựa chọn nhiều nhất để rèn luyện gồm: hoạch định mục tiêu cuộc đời (39,4%), tư duy sáng tạo (37,9%), quản lý thời gian (37,0%), giải quyết vấn đề (35,8%) và thuyết trình (33,1%). Đáng chú ý, đây cũng là

những kĩ năng mà SV tự đánh giá còn hạn chế, phản ánh sự thống nhất giữa điểm yếu và nhu cầu phát triển, đồng thời nhấn mạnh tính cấp thiết của việc thiết kế hoạt động rèn luyện có định hướng.

### 2.2.2. Thực trạng và nhu cầu tham gia hoạt động ngoại khóa học thuật

Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy SV nhìn chung có mức độ hài lòng cao đối với HĐNK học thuật để rèn luyện KNM, đặc biệt ở khía cạnh tổ chức. Về điều kiện tổ chức, đa số SV đánh giá thời gian (ĐTB = 4,32), địa điểm (ĐTB = 4,30) và quy mô (ĐTB = 4,29) là phù hợp, phản ánh sự sắp xếp cơ bản đáp ứng nhu cầu tham gia. Tuy nhiên, vẫn còn một tỷ lệ nhỏ chưa hài lòng, cho thấy cơ sở vật chất và không gian tổ chức chưa thật sự đồng đều.

Công tác truyền thông được đánh giá tích cực. SV cho rằng họ được thông báo qua các kênh chính thức (ĐTB = 4,28), xác nhận có truyền thông xuyên suốt trước - trong - sau hoạt động (ĐTB = 4,32) và nội dung truyền thông rõ ràng, đầy đủ (ĐTB = 4,30). Việc cung cấp tài liệu trước hoạt động nhận được 92,5% đồng thuận (ĐTB = 4,31), trong khi sau hoạt động tỷ lệ này giảm còn 91% (ĐTB = 4,27), cho thấy phương án đánh giá sau hoạt động vẫn chưa được triển khai đồng bộ, hiệu quả.

Về nội dung và phương pháp triển khai, SV nhận thấy các nội dung HĐNK để rèn luyện KNM phù hợp với nhu cầu cá nhân (ĐTB = 4,33), có liên quan đến chuyên ngành học (ĐTB = 4,36) và hoạt động có yếu tố thực hành như thảo luận, làm việc nhóm hay đóng vai ... (ĐTB = 4,32). Tuy nhiên, chỉ 71,3% SV được hỏi xác nhận các hoạt động có tổng kết rõ ràng một lần nữa phản ánh hạn chế trong khâu đánh giá.

Đội ngũ báo cáo viên nhìn chung được ghi nhận tích cực: có chuyên môn, kinh nghiệm (ĐTB = 4,39) và phương pháp truyền đạt hấp dẫn, dễ theo dõi (ĐTB = 4,33). Dù vậy, cơ chế phản hồi hai chiều chưa thực sự hiệu quả khi chỉ khoảng 70% SV cho rằng ý kiến của họ sau các hoạt động được tiếp nhận và áp dụng, thấp hơn rõ rệt so với các tiêu chí khác.

Bên cạnh thực trạng, khảo sát cũng phản ánh nhu cầu và kỳ vọng của SV đối với HĐNK học thuật để rèn luyện KNM. Về thời gian, SV ưu tiên tham gia vào ban ngày, với 45,4% lựa chọn buổi sáng/chiều trong tuần và 45,1% lựa chọn cuối tuần, trong khi chỉ 9,6% chọn buổi tối. Về địa điểm, hội trường và phòng học lớn (ĐTB = 4,37) là nơi SV mong muốn được sử dụng để tổ chức. Về quy mô, các hoạt động từ 30 - 100 người được ủng hộ cao (ĐTB từ 4,05 đến 4,19), trong khi quy mô nhỏ dưới 20 người chỉ đạt 64,7% đồng thuận (ĐTB = 3,74). Ngoài ra, nhu cầu về thông tin và tài liệu hỗ trợ gần như tuyệt đối, với 95,5% mong muốn được thông báo qua kênh chính thức, 97,6% kỳ vọng có truyền thông rõ ràng, xuyên suốt và hơn 96% mong được cung cấp tài liệu trước và sau hoạt động.

Kết quả khảo sát nội dung và phương pháp triển khai cho thấy SV có nhu cầu rất rõ ràng trong HĐNK học thuật để rèn luyện KNM. Cụ thể, SV mong muốn nội dung hoạt động phù hợp với nhu cầu cá nhân và mối quan tâm (ĐTB = 4,42), đồng thời gắn kết chặt chẽ với chuyên ngành đào tạo (ĐTB = 4,44). Bên cạnh đó, SV nhấn mạnh nhu cầu lồng ghép yếu tố thực hành như thảo luận, đóng vai, làm việc nhóm (ĐTB = 4,38). Điều này cho thấy SV có nhu cầu rèn luyện KNM thông qua trải nghiệm thực tiễn hơn là tiếp thu lí thuyết, đồng thời khẳng định yêu cầu tổ chức HĐNK học thuật theo hướng tăng cường tính ứng dụng, thực hành và gắn kết chặt chẽ với chuyên ngành đào tạo. Về phương thức tổ chức, SV bày tỏ mong muốn rõ rệt cho hình thức trực tiếp (thay vì gián tiếp). Trong đó, 81,5% mong muốn được tổ chức dưới hình thức workshop và 75,5% chọn hình thức rèn luyện theo lớp học chuyên đề. Điều này chứng tỏ SV đề cao những hình thức mang tính trải nghiệm, giao lưu và phản hồi trực tiếp - những yếu tố khó thay thế bằng trực tuyến. Bên cạnh đó, SV cũng đặt kỳ vọng vào quy trình tổ chức và đánh giá, kết quả cho thấy mức độ đồng thuận rất cao đối với yêu cầu có kế hoạch rõ ràng, cụ thể (ĐTB = 4,43) và tổng kết - đánh giá minh bạch sau mỗi hoạt động (ĐTB = 4,43). Điều này phản ánh mong muốn được học tập trong môi trường có cấu trúc, đồng thời có cơ hội bày tỏ quan điểm và củng cố kĩ năng sau hoạt động. Yếu tố chất lượng báo cáo viên cũng được nhấn mạnh: SV mong mỗi được tham gia hoạt động có sự góp mặt của chuyên gia giàu kinh nghiệm, đáng tin cậy (ĐTB = 4,42) và cách truyền đạt hấp dẫn, dễ theo dõi (ĐTB = 4,44). Đây là cơ sở quan trọng để tạo hứng thú và duy trì sự tham gia tích cực của SV, đồng thời hỗ trợ phát triển kĩ năng giao tiếp và lắng nghe. Đáng chú ý, SV cũng thể hiện nhu cầu rõ

ràng về cơ chế phản hồi hai chiều giữa người tổ chức và người tham gia (ĐTB = 4,41). Kết quả này phản ánh mong muốn được trao đổi, đóng góp ý kiến và tham gia tích cực vào quá trình học tập, qua đó rèn luyện thêm kĩ năng phân biện và tự đánh giá.

Khi đối chiếu kết quả thực trạng và nhu cầu, có thể nhận thấy khoảng cách đáng kể. Ở phương diện thực trạng, SV đánh giá nội dung HĐNK học thuật mới chỉ ở mức tương đối phù hợp (ĐTB = 4,33 - 4,36), song còn hạn chế ở khâu tổng kết, đánh giá và cơ chế phản hồi hai chiều, với mức đồng thuận chỉ quanh 70%. Trong khi đó, ở phương diện nhu cầu, SV đặt kỳ vọng rất cao ở chính những khía cạnh này: mong muốn nội dung thích hợp, kế hoạch rõ ràng, tổng kết minh bạch, phản hồi hiệu quả (ĐTB trên 4,4/5, tỷ lệ đồng thuận trên 95%). Điều này cho thấy mặc dù SV hài lòng với những điều kiện tổ chức cơ bản (thời gian, địa điểm, quy mô) nhưng vẫn cảm thấy thiếu những yếu tố then chốt để phát triển KNM, như tính thực hành - trải nghiệm, cơ chế phản hồi, đánh giá liên tục... Khoảng cách giữa những gì đang được triển khai và những gì SV kỳ vọng khẳng định yêu cầu cấp thiết phải đổi mới nội dung và phương thức tổ chức HĐNK học thuật nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu rèn luyện KNM trong bối cảnh đào tạo giáo viên hiện nay.

### **2.3. Một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả rèn luyện kĩ năng mềm thông qua hoạt động ngoại khóa học thuật của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh**

Từ những kết quả khảo sát về thực trạng và nhu cầu rèn luyện KNM cũng như mức độ tham gia HĐNK học thuật, có thể thấy SV vừa nhận thức rõ tầm quan trọng của KNM, vừa bày tỏ nhu cầu cấp thiết trong việc được rèn luyện thông qua việc tham gia các hoạt động mang tính thực hành và trải nghiệm. Tuy nhiên, một số hạn chế về cơ chế phản hồi, sự hấp dẫn của nội dung và sự phù hợp với nhu cầu phát triển nghề nghiệp vẫn còn tồn tại. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị sau.

#### **2.3.1. Đối với nhà trường**

Cần đẩy mạnh tổ chức các HĐNK học thuật theo đúng thực trạng và nhu cầu của SV bằng cách xác định rõ mục tiêu rèn luyện trong từng chủ đề (ví dụ: hoạch định mục tiêu cuộc đời - nghề nghiệp, tư duy sáng tạo) và lựa chọn hình thức phù hợp như lớp KNM, buổi chuyên đề, sinh hoạt học thuật theo nhóm nhỏ. Mỗi hoạt động nên có cấu trúc rõ ràng gồm phần định hướng mục tiêu, phần thực hành nhiệm vụ, phần thảo luận - chia sẻ, và phần tổng kết để gắn kết chặt chẽ giữa nội dung, phương pháp và cách đánh giá. Cần ưu tiên tổ chức trực tiếp để tăng tương tác, áp dụng phương pháp trải nghiệm nhằm tạo điều kiện cho SV thực hành tại chỗ, nhận phản hồi ngay trong buổi tham gia, từ đó củng cố kĩ năng và điều chỉnh cách học phù hợp. Các hoạt động nên được triển khai thường xuyên theo lịch cố định trong học kỳ để duy trì nhịp độ rèn luyện, đồng thời bảo đảm tính liên thông giữa các buổi (mỗi buổi nối tiếp, nâng dần mức độ yêu cầu). Sau mỗi hoạt động, nhà trường cần thực hiện cơ chế phản hồi hai chiều: giảng viên/điều phối phản hồi ngắn gọn, cụ thể về điểm mạnh và điểm cần cải thiện; SV phản hồi về mức độ phù hợp của nội dung, cách triển khai và hiệu quả đối với nhu cầu bản thân. Kết quả phản hồi được tổng hợp, rút kinh nghiệm và dùng để điều chỉnh nội dung, cách thức tổ chức của các hoạt động tiếp theo, qua đó vừa rèn luyện kĩ năng phân biện, tự đánh giá cho SV, vừa giúp chương trình ngày càng sát với nhu cầu thực tiễn.

#### **2.3.2. Đối với giảng viên và báo cáo viên**

Chú trọng lựa chọn các phương pháp giảng dạy tích cực như thảo luận, đóng vai, làm việc nhóm, mô phỏng tình huống nghề nghiệp và học qua dự án nhằm tạo điều kiện để SV tham gia chủ động và rèn luyện KNM gắn với chuyên ngành, chuẩn đầu ra học phần. Mỗi hoạt động cần bảo đảm sự rõ ràng trong phần kết luận, giúp SV củng cố kiến thức, đồng thời phát triển kĩ năng phân tích, tổng hợp và phản tư về cách học. Đồng thời, tăng cường vai trò cố vấn, đồng hành của giảng viên trong các nhóm nhỏ hoặc dự án thông qua hướng dẫn mục tiêu cá nhân, họp nhóm ngắn sau giờ, phản hồi kịp thời và định hướng kế hoạch cải thiện, qua đó hỗ trợ SV rèn luyện quản lí thời gian, giải quyết vấn đề và hợp tác hiệu quả hơn. Ưu tiên thiết kế nhiệm vụ dựa trên tình huống lớp mầm non, tăng thời lượng thực hành  $\geq 60\%$  mỗi phiên; áp dụng rubric KNM cụ thể (giao tiếp, hợp tác, thuyết trình, quản lí thời gian),

phiếu quan sát và nhật kí học tập/e-portfolio để ghi nhận minh chứng; xoay vòng vai trò trong nhóm; mời chuyên gia hoặc cựu SV phản biện; liên kết nhiệm vụ với thực tập sư phạm và công khai tiêu chí, quy trình đánh giá.

### 2.3.3. Đối với sinh viên

Sinh viên cần phát huy tinh thần chủ động bằng cách chủ động đăng ký, chuẩn bị trước nội dung và tích cực tham gia các HĐNK học thuật; coi mỗi buổi tham gia là một “ca rèn luyện” KNM song hành với việc học chuyên môn trên lớp. Trong quá trình tham gia, SV nên đặt mục tiêu rõ ràng cho phiên học (muốn cải thiện kĩ năng nào, đạt mức độ nào), tập trung thực hành, đặt câu hỏi, trao đổi với giảng viên và bạn học, đồng thời hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ được giao để tối đa hóa cơ hội rèn luyện. Mỗi cá nhân cần tự đánh giá những kĩ năng còn hạn chế một cách trung thực và có hệ thống: liệt kê các kĩ năng bản thân muốn cải thiện, tự chấm mức hiện có, ghi lại minh chứng cụ thể từ trải nghiệm học tập và HĐNK. Từ kết quả tự đánh giá đó, SV lựa chọn các hoạt động phù hợp với nhu cầu và năng lực hiện tại (ví dụ ưu tiên những hoạt động tạo nhiều cơ hội tương tác nếu cần rèn luyện giao tiếp; ưu tiên hoạt động có nhiệm vụ nhóm nếu cần rèn luyện hợp tác). Sau mỗi hoạt động, SV nên ghi lại điểm mạnh, điểm cần cải thiện và bước tiếp theo để điều chỉnh lựa chọn hoạt động ở các lần sau. Cách làm này giúp quá trình rèn luyện KNM diễn ra liên tục, có định hướng, qua đó nâng cao hiệu quả rèn luyện và góp phần phát triển năng lực nghề nghiệp toàn diện..

### 3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy SV ngành GDMN tại Trường CĐSP Trung ương TP. Hồ Chí Minh có nhận thức cao về vai trò của KNM, song mức độ thành thạo thực tế còn hạn chế, đặc biệt ở các kĩ năng như quản lí thời gian, tư duy sáng tạo, thuyết trình và hoạch định mục tiêu. Nhu cầu rèn luyện KNM được ghi nhận ở mức rất cao, tập trung đúng vào những kĩ năng SV còn yếu. Đối với HĐNK học thuật, SV đánh giá tích cực về điều kiện tổ chức (thời gian, địa điểm, quy mô, truyền thông) và sự tham gia của báo cáo viên. Tuy nhiên, một số hạn chế vẫn tồn tại, đặc biệt là cơ chế phản hồi hai chiều và mức độ gắn kết nội dung với nhu cầu phát triển kĩ năng. SV ưu tiên các hoạt động mang tính trải nghiệm, thực hành trực tiếp như workshop và lớp chuyên đề, thay vì hình thức trực tuyến. Những phát hiện này khẳng định HĐNK học thuật là kênh quan trọng, thiết thực để rèn luyện KNM cho SV sư phạm, đồng thời chỉ ra những khoảng trống cần được cải thiện nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tiễn.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Đỗ Mạnh Hà (2020). *Hoạt động ngoại khóa của sinh viên Trường Đại học Nội vụ Hà Nội: Thực trạng và giải pháp*. Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu khoa học của người học, Trường Đại học Nội vụ Hà Nội, mã số: ĐTSV.2020.05.
- [2] Gilman, R., & Huebner, E. S. (2006). *Characteristics of adolescents who report very high life satisfaction* Journal of Youth and Adolescence, 35(3), 311-319. <https://doi.org/10.1007/s10964-006-9036-7>.
- [3] Hoàng Phê (2007). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.
- [4] Huỳnh Văn Sơn (2012). *Thực trạng một số kĩ năng mềm của sinh viên đại học sư phạm*. Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, số 39, tr. 22-28.
- [5] Huỳnh Văn Sơn (chủ biên, 2013). *Phát triển kĩ năng mềm cho sinh viên đại học sư phạm*. NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [6] Lê Hà Thu (2016). *Hoạt động ngoại khóa và sự phát triển kĩ năng mềm của sinh viên*. Tạp chí Giáo dục, số 374, tr. 45-49.
- [7] Lunenburg, F. C (2010). *Extracurricular activities*. Schooling, 1(1), 1-4.
- [8] Nguyễn Thị Côi (2008). *Các con đường, biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học Lịch sử ở trường phổ thông*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Thị Mỹ Lộc và cộng sự (2015). *Một số vấn đề về kĩ năng mềm của sinh viên*. NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [10] Nguyễn Thu Trang, Nguyễn Tú Linh. (2022). *Thực trạng và nhu cầu đào tạo kĩ năng mềm của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 67(2), 122-131. <https://doi.org/10.18173/2354-1075.2022-0029>.
- [11] Feraco, T., Resnati, D., Fregonese, D., Spoto, A., & Meneghetti, C. (2021). *Soft skills and extracurricular activities sustain motivation and self-regulated learning at school*. The Journal of Experimental Education. <https://doi.org/10.1080/00220973.2021.1872577>.